Signature Not Verified
Được ký bởi ĐÀO TIẾN DƯƠNG
Ngày ký: 14.03.2013 11:27

BAKER TILLY
A&C

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

ÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO
XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ
DỊCH VỤ

CHI NHÁNH A&C

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán	5
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2012	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2012	13 - 41

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ (trước đây là Công ty Cổ phần Cavico Cung ứng Nhân lực) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 02 tháng 07 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 07 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề kinh doanh, đổi tên Công ty và tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	***50.000.000.000 VND***
Vốn pháp định	***6.000.000.000 VND***

Trụ sở chính

Địa chỉ	: Số 5, khu A, TT báo Sinh Viên, ngõ Tuổi Trẻ, đường Hoàng Quốc Việt, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Hà Nội.
Điện thoại	: (84-4) 62690742
Fax	: (84-4) 62690741
Website	: www.cavicocms.com.vn
Mã số thuế	: 0102307343

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Dịch vụ xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước;
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kinh doanh máy móc thiết bị và phụ từng máy khai khoáng xây dựng;
- Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề cho người lao động (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ xây lắp các công trình điện đến 110KV;
- Dịch vụ bốc xúc đất đá mỏ;

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 41).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Minh Phúc	Chủ tịch	05 tháng 7 năm 2007	
Ông Kim Ngọc Nhân	Phó Chủ tịch	05 tháng 7 năm 2007	
Ông Phạm Minh Hậu	Ủy viên	12 tháng 5 năm 2012	
Ông Nguyễn Đức Phong	Ủy viên	29 tháng 10 năm 2008	
Ông Nguyễn Văn Phi	Ủy viên	31 tháng 3 năm 2011	
Ông Hà Văn Choang	Ủy viên	31 tháng 3 năm 2011	12 tháng 5 năm 2012

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Xuân Hiến	Trưởng ban	12 tháng 5 năm 2012	
Ông Ngô Văn Tĩnh	Trưởng ban	26 tháng 3 năm 2011	12 tháng 5 năm 2012
Bà Trương Thị Luyến	Uỷ viên	12 tháng 5 năm 2012	
Bà Phạm Hồng Anh	Uỷ viên	12 tháng 5 năm 2012	
Bà Nguyễn Thị Hoa	Ủy viên	26 tháng 3 năm 2011	12 tháng 5 năm 2012
Ông Lăng Việt Hùng	Ủy viên	26 tháng 3 năm 2011	12 tháng 5 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Kim Ngọc Nhân	Tổng Giám đốc	09 tháng 4 năm 2008	
Ông Đào Ngọc Quế	Phó Tổng Giám đốc	08 tháng 12 năm 2007	20 tháng 3 năm 2012
Ông Dương Ngọc Trường	Phó Tổng Giám đốc	20 tháng 9 năm 2007	
Ông Nguyễn Văn Phi	Phó Tổng Giám đốc	10 tháng 10 năm 2011	
Ông Đào Tiến Dương	Phó Tổng Giám đốc	16 tháng 01 năm 2010	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ

Kim Ngọc Nhân
Ngày 11 tháng 3 năm 2013

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 52/2013/BCTC-KTTV-KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 11 tháng 3 năm 2013, từ trang 06 đến trang 41 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Báo cáo tài chính của Công ty năm 2011 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 20 tháng 02 năm 2012 có dạng ý kiến chấp nhận toàn bộ.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Giám đốc

Nguyễn Hoàng Đức
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0368/KTV

Kiểm toán viên

Phạm Quang Huy
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1409/KTV

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**210.054.588.515**	**130.916.598.756**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**36.530.237.013**	**9.664.300.100**
1. Tiền	111		36.530.237.013	9.664.300.100
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**22.820.982.675**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	23.683.464.675
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	-	(862.482.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**111.896.391.021**	**68.860.575.173**
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	83.040.443.530	55.283.774.504
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	661.580.574	818.271.451
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.6	28.340.716.917	12.758.529.218
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.7	(146.350.000)	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**54.024.433.716**	**25.628.022.908**
1. Hàng tồn kho	141	V.8	54.024.433.716	25.628.022.908
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.603.526.765**	**3.942.717.900**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	552.698.009	1.031.612.020
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.023.266.659	1.601.531.956
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	2.027.562.097	1.309.573.924

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**60.256.215.198**	**27.221.827.171**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**15.015.263.655**	**10.265.905.911**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.11	15.015.263.655	10.265.905.911
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**12.023.010.543**	**13.904.759.050**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	10.591.313.672	12.566.125.439
Nguyên giá	*222*		*16.762.518.989*	*14.828.279.490*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(6.171.205.317)*	*(2.262.154.051)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	16.161.103	28.411.111
Nguyên giá	*228*		*49.000.000*	*49.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(32.838.897)*	*(20.588.889)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	1.415.535.768	1.310.222.500
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**33.003.941.000**	**1.063.440.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.15	33.003.941.000	1.063.440.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**214.000.000**	**1.987.722.210**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.16	214.000.000	1.987.722.210
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**270.310.803.713**	**158.138.425.927**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**212.973.494.706**	**124.338.550.680**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**206.837.462.685**	**105.288.824.934**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	95.624.977.072	49.639.056.951
2. Phải trả người bán	312	V.18	25.512.737.810	10.832.925.569
3. Người mua trả tiền trước	313	V.19	467.070.636	9.311.774.787
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	8.409.784.597	7.113.072.458
5. Phải trả người lao động	315		128.632.050	4.446.858.405
6. Chi phí phải trả	316	V.21	72.415.286.957	20.886.343.957
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	4.032.923.380	2.662.742.624
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	246.050.183	396.050.183
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**6.136.032.021**	**19.049.725.746**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.24	-	6.859.732.374
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.25	3.422.168.087	7.077.886.816
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.26	2.713.863.934	5.112.106.556
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**57.337.309.007**	**33.799.875.247**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.27**	**57.337.309.007**	**33.799.875.247**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		877.646.070	877.646.070
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		752.819.791	752.819.791
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.706.843.146	7.169.409.386
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**270.310.803.713**	**158.138.425.927**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		1.158.100.000	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		20.995,37	709,17
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 11 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Thủy	Kim Ngọc Nhân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**240.241.266.935**	**186.350.796.870**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**240.241.266.935**	**186.350.796.870**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**217.872.517.769**	**166.001.617.025**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**22.368.749.166**	**20.349.179.845**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**9.394.412.015**	**4.666.694.412**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**11.412.437.488**	**4.968.089.939**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.757.003.262	1.990.308.177
8. Chi phí bán hàng	**24**		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.5**	**8.529.346.485**	**10.692.927.012**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**11.821.377.208**	**9.354.857.306**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.6**	**3.563.884.612**	**18.578.880.365**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.7**	**3.529.072.713**	**18.419.752.175**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**34.811.899**	**159.128.190**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**11.856.189.107**	**9.513.985.496**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**		**1.505.978.847**	**1.662.510.619**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**10.350.210.260**	**7.851.474.877**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.8**	-	-

Lập, ngày 11 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Thủy	Kim Ngọc Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***11.856.189.107***	***9.513.985.496***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.921.301.274	5.554.358.850
- Các khoản dự phòng	03		(716.132.000)	862.482.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(31.543.122)	148.318.798
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.437.500.519)	(5.004.763.259)
- Chi phí lãi vay	06	VI.14	11.757.003.262	1.990.308.177
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***23.349.318.002***	***13.064.690.062***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30.833.099.147)	(26.004.617.049)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(28.396.410.808)	4.404.685.533
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		36.115.464.587	2.083.973.674
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		478.914.011	(229.549.033)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.554.773.392)	(1.908.849.378)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.828.547.028	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4.571.718.729)	(1.466.603.264)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(7.583.758.448)***	***(10.056.269.455)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.039.552.767)	(10.168.118.026)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(16.280.080.817)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		902.509.000	13.718.277.010
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(25.698.501.000)	(1.063.440.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	904.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.926.091.519	4.286.045.442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(22.909.453.248)***	***(8.603.316.391)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.27	25.000.000.000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		200.217.370.607	99.901.191.537
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(156.629.693.108)	(70.252.404.339)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.250.000.000)	(5.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***57.337.677.499***	***24.648.787.198***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**26.844.465.803**	**5.989.201.352**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**9.664.300.100**	**3.695.141.494**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		21.471.110	(20.042.746)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**36.530.237.013**	**9.664.300.100**

Lập, ngày 11 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Thủy	Kim Ngọc Nhân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Xây dựng và cung ứng nhân lực.

4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 thăng 12 năm 2012 đơn vị có 43 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 354 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 24 tháng 10 năm 2012 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư này qui định tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh, tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố thay vì sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng như hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các qui định khác của Thông tư này tương tự như hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái mà Công ty đang áp dụng.

Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Tuy nhiên, Thông tư số 179/2012/TT-BTC cho phép khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước chưa phân bổ hết được tiếp tục phân bổ theo số năm còn lại.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	4 – 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

7. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn

hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2011 : 20.828 VND/USD

31/12/2012 : 20.835 VND/USD

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa, được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

19. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá

mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

20. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo giá hợp lý.

Nợ phải trả tài chính khác

Các khoản nợ phải trả tài chính khác gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	84.749.570	4.549.968.036
Tiền gửi ngân hàng	36.445.487.443	5.114.332.064
Cộng	**36.530.237.013**	**9.664.300.100**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		-	139.110	1.391.100.000
Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp		-	*139.110*	*1.391.100.000*
Đầu tư ngắn hạn khác		-		22.292.364.675
Cho Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu hầm vay vốn		-		*302.345.352*
Cho Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên vay vốn		-		*21.990.019.323*
Cộng		**-**		**23.683.464.675**

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp: giảm do bán toàn bộ cổ phiếu đã đầu tư.
- Các khoản cho vay vốn giảm phân loại lại sang các khoản phải thu khác do xác định đây là khoản cho vay không tính lãi.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Là khoản dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	862.482.000	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	862.482.000
Hoàn nhập dự phòng	(862.482.000)	-
Số cuối năm	-	862.482.000

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH CMS Thăng Long	42.347.925.163	24.839.232.810
Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 4	26.245.487.011	8.469.732.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Bạc	10.228.123.179	4.106.635.681
Công ty Cổ phần Cavico Khai thác mỏ và Xây dựng	1.226.428.092	1.752.607.092
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu hầm	1.081.343.633	33.763.087
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Thủy điện	704.446.925	300.318.940
Công ty PARAS CM JV SDN BHD – Malaysia	586.761.125	-
Công ty TNHH Cojaal - Algieria – Containteen	201.550.506	6.150.844.484
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên	-	4.674.826.989
Công ty TNHH MTV than Khe Chàm - Vinacomin	-	1.802.341.041
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Xây lắp Nam Việt	-	2.612.500.000
Cộng	**83.040.443.530**	**55.283.774.504**

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cavico Khai thác mỏ và Xây dựng	484.571.619	-
Công ty TNHH Công nghệ Hoàng Long	-	188.489.263
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Anh Ngọc	-	100.000.000
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	-	76.000.000
Trả trước cho người bán khác	177.008.955	453.782.188
Cộng	**661.580.574**	**818.271.451**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay không tính lãi	24.110.203.312	12.332.297.479
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên	*21.526.975.118*	*7.613.710.342*
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	*2.082.667.539*	*4.317.539.592*
Ông Lăng Việt Hùng	*150.560.655*	-
Ông Đào Tiến Dương	*350.000.000*	-
Ông Kim Ngọc Nhân	-	*401.047.545*
Phải thu các công trình đã ghi doanh thu nhưng chưa xuất hóa đơn	4.230.513.605	-
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu hầm	-	119.341.901
Công ty TNHH Cojaal - Algieria – Containteen	-	135.336.345
Phải thu khác	-	171.553.493
Cộng	**28.340.716.917**	**12.758.529.218**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Là khoản dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn trên 3 năm.

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	-
Trích lập dự phòng bổ sung	146.350.000
Hoàn nhập dự phòng	-
Số cuối năm	**146.350.000**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	-	1.798.164.950
Nguyên liệu, vật liệu	579.613.897	2.070.653.976
Công cụ, dụng cụ	1.095.280.174	1.095.241.992
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	50.249.025.942	20.442.146.530
Hàng hóa	2.100.513.703	221.815.460
Cộng	**54.024.433.716**	**25.628.022.908**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ sản xuất	443.622.142	498.852.799
Chi phí thuê văn phòng	33.820.750	419.241.772
Phí bảo lãnh	31.620.265	88.461.849
Chi phí sữa chữa	23.400.000	17.005.600
Chi phí bảo hiểm	9.909.852	-
Chi phí thuê Hosting	10.325.000	8.050.000
Cộng	**552.698.009**	**1.031.612.020**

10. Tài sản ngắn hạn khác

-	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	1.783.538.158	776.725.167
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	244.023.939	532.848.757
Cộng	**2.027.562.097**	**1.309.573.924**

11. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu hầm	1.482.333.997	2.381.132.025
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Bạc	13.532.929.658	7.884.773.886
Cộng	**15.015.263.655**	**10.265.905.911**

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	7.158.862.393	7.039.073.972	630.343.125	14.828.279.490
Tăng do mua sắm mới trong năm	249.598.589	1.644.641.819	39.999.091	1.934.239.499
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**7.408.460.982**	**8.683.715.791**	**670.342.216**	**16.762.518.989**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	530.707.579	530.707.579
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	184.941.238	1.572.094.926	505.117.887	2.262.154.051
Khấu hao trong năm	2.170.379.554	1.634.834.967	103.836.745	3.909.051.266
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	**2.355.320.792**	**3.206.929.893**	**608.954.632**	**6.171.205.317**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	6.973.921.155	5.466.979.046	125.225.238	12.566.125.439
Số cuối năm	**5.053.140.190**	**5.476.785.898**	**61.387.584**	**10.591.313.672**

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 14.692.211.503 VND và 9.963.709.396VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng NN và PTNT chi nhánh Long Biên theo Hợp đồng tín dụng số 1220 LAV 201100571 ngày 28 tháng 10 năm 2011 và khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số OCD.DN.01120711 ngày 12 tháng 7 năm 2011.

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Chi tiết số phát sinh như sau

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	49.000.000	20.588.889	28.411.111
Tăng trong năm	-	12.250.008	-
Giảm trong năm	-	-	12.250.008
Số cuối kỳ	**49.000.000**	**32.838.897**	**16.161.103**

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm máy móc thiết bị(*)	1.205.147.500	-	-	1.205.147.500
Chi phí xây dựng thương hiệu	105.075.000	105.313.268	-	210.388.268
Cộng	**1.310.222.500**	**105.313.268**	**-**	**1.415.535.768**

(*) Là giá trị lô máy móc thiết bị nhập khẩu và các chi phí sửa chữa để bán lại lô máy đó.

15. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Công ty TNHH CMS Thăng Long (i)	600.000	6.000.000.000		-
Công ty Cổ phần Cổ phần CMS Thành Đông (ii)	597.394	5.973.941.000	106.344	1.063.440.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây lắp Nam Việt (iii)	2.103.000	21.030.000.000		-
Cộng		**33.003.941.000**		**1.063.440.000**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105156759 ngày 14 tháng 3 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH CMS Thăng Long 6.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800932611 ngày 29 tháng 3 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần CMS Thành Đông 10.450.000.000 VND, tương đương 69,67% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty đã góp 5.973.941.000 VND tương đương 69,21% vốn điều lệ, số còn phải góp là 4.476.059.000 VND.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0103039377 ngày 24 tháng 07 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Xây lắp Nam Việt 21.030.000.000 VND, tương đương với 100% vốn điều lệ.

16. Tài sản dài hạn khác

Là các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Vay ngắn hạn ngân hàng	70.974.052.810	37.946.272.924
Ngân hàng NN và PTNT chi nhánh Hoàng Quốc Việt	*29.986.780.215*	*26.664.011.496*
Ngân hàng NN và PTNT chi nhánh Long Biên, Hà Nội	*40.987.272.595*	*11.282.261.428*
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	21.536.560.218	8.928.474.238
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây lắp Nam Việt	*21.186.560.218*	*4.042.335.864*
Công ty TNHH CMS Thăng Long	-	*1.396.138.374*
Công ty Cổ phần CMS Thành Đông	-	*290.000.000*
Bà Phạm Minh Hậu	-	*3.200.000.000*
Bà Đinh Thị Thủy	*350.000.000*	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.25)	3.114.364.044	2.764.309.789
Cộng	**95.624.977.072**	**49.639.056.951**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	37.946.272.924	140.662.953.031	-	107.635.173.145	70.974.052.810
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	8.928.474.238	59.554.417.576	-	42.550.351.793	21.536.560.218
Vay dài hạn đến hạn trả	2.764.309.789	-	2.398.242.622	2.048.188.367	3.114.364.044
Cộng	**49.639.056.951**	**200.217.370.607**	**2.398.242.622**	**156.629.693.108**	**95.624.977.072**

18. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Kinh doanh tổng hợp Huy Hùng	7.823.094.085	-
Công ty TNHH CMS Thăng Long	5.732.907.983	1.657.158.591
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại và Xây lắp Nam Việt	3.773.338.553	3.304.016.821
Công ty TNHH MTV than Khe Chàm – Vinacomin	2.017.607.156	813.001.707
Công ty Cổ phần Xây dựng Bản Việt	1.534.911.072	-
Công ty Cổ phần Cát sỏi Miền Trung	1.159.788.005	332.203.001
Công ty TNHH Hoàng Ngân	977.388.219	-
Công ty Cổ phần Máy Công trình Việt Nam	834.420.000	-
Công ty Cổ phần Thịnh Cường	437.048.237	
Công ty Cổ phần Cavico Khai thác mỏ và Xây dựng	-	1.033.895.058
Công ty Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	882.778.000
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu hầm	-	989.186.079
Phải trả người bán khác	1.222.234.500	1.820.686.312
Cộng	**25.512.737.810**	**10.832.925.569**

19. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Thủy điện Sông Bạc	467.070.636	6.115.226.107
Công ty TNHH MTV than Khe Chàm – Vinacomin	-	3.196.548.680
Cộng	**467.070.636**	**9.311.774.787**

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	22.488.468	-	-	22.488.468
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.663.779.365	1.505.978.847	-	6.169.758.212
Thuế thu nhập cá nhân(*)	2.423.511.413	(151.283.096)	54.690.400	2.217.537.917
Các loại thuế khác	-	36.044.400	36.044.400	-
Các khoản phí, lệ phí khác(**)	3.293.212	(3.293.212)	-	-
Cộng	**7.113.072.458**	**1.387.446.939**	**90.734.800**	**8.409.784.597**

(*) Giảm theo Bản quyết toán thuế TNCN năm 2011.

(**) Giảm do xác định không phải là khoản thuế phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Dịch vụ xây dựng	10%
Bán hàng hóa	10%
Cung ứng nhân lực ra nước ngoài	0%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Ngoài ra, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2012 theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về việc ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân do có tổng nguồn vốn và số lao động đáp ứng điều kiện là doanh nghiệp nhỏ và vừa qui định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.856.189.107	9.513.985.496
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(3.250.595.694)	(13.924.815)
- Các khoản điều chỉnh tăng	699.574.399	125.185.185
Chi phí khấu hao không đúng quy định	*650.673.224*	*125.185.185*
Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	*48.901.175*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(3.950.170.093)	(139.110.000)
Lợi nhuận, cổ tức được chia	*(3.926.091.519)*	*(139.110.000)*
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	*(24.078.574)*	-
Thu nhập tính thuế	8.605.593.413	9.500.060.681
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***2.151.398.353***	***2.375.015.170***

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	***(645.419.506)***	***(712.504.551)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	***1.505.978.847***	***1.662.510.619***

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

21. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về sản lượng xây lắp hoàn thành	56.860.069.736	18.163.669.337
Chi phí vật tư	9.709.371.863	-
Chi phí lãi vay phải trả	5.394.560.584	81.458.799
Phí quản lý dự án	442.169.777	1.288.876.490
Chi phí thuê máy	-	554.348.387
Phí phát hàng bảo lãnh	-	581.117.762
Chi phí bốc xúc đất đá	-	216.873.182
Chi phí phải trả khác	9.114.997	-
Cộng	**72.415.286.957**	**20.886.343.957**

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	492.355.613	421.383.319
Kinh phí công đoàn	186.649.003	147.872.092
BHXH, BHYT, BHTN	1.352.635.699	747.456.319
Công ty Cojaal - Algieria – Containteen	998.219.446	
Vay các cá nhân không tính lãi	778.600.000	-
Tiền lương kỹ sư dự án Angeria	-	536.682.543
Phải trả khác	224.463.619	809.348.351
Cộng	**4.032.923.380**	**2.662.742.624**

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	388.592.819	-	150.000.000	238.592.819
Quỹ phúc lợi	7.457.364	-	-	7.457.364
Cộng	**396.050.183**	**-**	**150.000.000**	**246.050.183**

24. Phải trả dài hạn người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cavico Điện Lực và Tài nguyên	-	6.328.354.005
Công ty Cổ phần Thịnh Cường	-	437.048.237
Công ty TNHH CMS Thăng Long	-	94.330.132
Cộng	**-**	**6.859.732.374**

25. Phải trả dài hạn khác

Là các khoản nhận ký quỹ của lao động tại Angeria.

26. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Á Châu[(i)]	565.500.000	1.531.500.000
Ngân hàng NN và PTNT chi nhánh Long Biên[(ii)]	2.148.363.934	3.580.606.556
Cộng	**2.713.863.934**	**5.112.106.556**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số OCD.DN.01120711 ngày 12 tháng 7 năm 2011, mục đích để mua phương tiện vận tải phục vụ thi công xây dựng. Số tiền vay 2.900.000.000 VND, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày nhận tiền lần đầu, lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT chi nhánh Long Biên theo Hợp đồng tín dụng số 1220 LAV 201100571 ngày 28 tháng 10 năm 2011 mục đích để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ thi công xây dựng, số tiền vay 6.016.049.178 VND, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 19,5%/năm và sẽ thay đổi khi có thông báo. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	2.713.863.934	5.112.106.556
Trên 5 năm	-	-
Tổng nợ	**2.713.863.934**	**5.112.106.556**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	5.112.106.556
Số tiền vay phát sinh	-
Số tiền vay đã trả	-
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(2.398.242.622)
Số cuối năm	**2.713.863.934**

27. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	25.000.000.000	391.905.047	267.078.768	6.900.969.819	32.559.953.634
Cổ đông góp vốn	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	7.851.474.877	7.851.474.877
Trích lập các quỹ trong năm trước		485.741.023	485.741.023	(1.360.074.865)	(388.592.819)
Chia cổ tức năm trước				(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Phụ cấp HĐQT				(1.222.960.445)	(1.222.960.445)
Số dư cuối năm trước	**25.000.000.000**	**877.646.070**	**752.819.791**	**7.169.409.386**	**33.799.875.247**

Số dư đầu năm nay	25.000.000.000	877.646.070	752.819.791	7.169.409.386	33.799.875.247
Cổ đông góp vốn bằng tiền	25.000.000.000	-	-	-	25.000.000.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	10.350.210.260	10.350.210.260
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	(11.250.000.000)	(11.250.000.000)
Phụ cấp HĐQT	-	-	-	(562.776.500)	(562.776.500)
Số dư cuối năm nay	**50.000.000.000**	**877.646.070**	**752.819.791**	**5.706.843.146**	**57.337.309.007**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	50.000.000.000	25.000.000.000

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trả cổ tức năm trước	11.250.000.000	5.000.000.000
Tạm ứng cổ tức	-	-
Cộng	**11.250.000.000**	**5.000.000.000**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	2.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.000.000*	*2.500.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	2.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.000.000*	*2.500.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	56.678.660.922	16.088.057.348
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.972.528.307	82.280.102.896
Doanh thu hoạt động xây dựng	167.590.077.706	87.982.636.626
Doanh thu thuần	**240.241.266.935**	**186.350.796.870**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	56.385.947.906	14.896.198.520
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.986.953.117	65.607.371.984
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	148.499.616.746	85.498.046.521
Cộng	**217.872.517.769**	**166.001.617.025**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	275.305.899	4.146.935.442
Lãi đầu tư cổ phiếu	-	104.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.926.091.519	139.110.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	276.648.970
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	31.543.122	-
Lãi bán hàng trả chậm	5.161.471.475	-
Cộng	**9.394.412.015**	**4.666.694.412**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	11.757.003.262	1.990.308.177
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	488.591.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.325.226	1.966.980.964
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	148.318.798
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	(862.482.000)	862.482.000
Cộng	**11.412.437.488**	**4.968.089.939**

5. Chi phí quản lý doang nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.867.617.397	3.827.367.941
Chi phí đồ dùng văn phòng	207.863.132	585.138.133
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.247.239.131	1.642.197.348
Thuế, phí và lệ phí	104.929.471	212.289.404
Chi phí dự phòng	146.350.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.313.930.349	2.567.296.673
Chi phí bằng tiền khác	630.992.005	1.858.637.513
Cộng	**8.529.346.485**	**10.692.927.012**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	18.234.831.106
Thu thầu phụ nhân công	2.325.149.091	-
Thu từ bán tiền điện	437.059.229	-
Thu từ thanh lý phế liệu, vật tư	30.000.000	156.000.000
Thu cước vận chuyển máy móc	139.318.182	165.713.671
Thu khác	632.358.110	22.335.588
Cộng	**3.563.884.612**	**18.578.880.365**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	-	17.620.113.289
Chi phí thầu phụ nhân công	2.341.206.091	-
Chi phí tiền điện	360.492.629	-
chi phí vận chuyển	169.318.182	218.245.932
Giá trị vật tư thanh lý	129.394.475	307.939.962
Chi phí khác	528.661.336	273.452.992
Cộng	**3.529.072.713**	**18.419.752.175**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay
Phân loại khoản cho vay không tính lãi sang chỉ tiêu phải thu khác	22.292.364.675
Góp vốn vào công ty con thông qua đối trừ công nợ	6.242.000.000
Thu lợi nhuận từ công ty CMS Thăng Long	3.926.091.519
Cộng	**32.460.456.194**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay
Hội đồng quản trị (HĐQT)	
Mua cổ phiếu CMS Nam Việt của HĐQT	10.715.380.000
Vay ngắn hạn HĐQT không tính lãi	157.000.000
Cho HĐQT vay không tính lãi	350.000.000
Phụ cấp chi trả cho HĐQT	562.776.500
Cổ tức đã chi trả cho HĐQT	1.526.107.000
Ban điều hành	
Chi phí công tác phải trả cho Ban điều hành	402.742.273

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hội đồng quản trị	350.000.000	-
Ban điều hành	-	5.000.000
Cộng nợ phải thu	**350.000.000**	**5.000.000**
Hội đồng quản trị	100.000.000	3.200.000.000
Ban điều hành	167.122.818	-
Cộng nợ phải trả	**267.122.818**	**3.200.000.000**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.947.470.952	1.093.950.000
Thù lao HĐQT	562.776.500	1.222.960.445
Cộng	**2.510.247.452**	**2.316.910.445**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH CMS Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây lắp Nam Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần CMS Thành Đông	Công ty con

Các giao dịch phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH CMS Thăng Long		
Khối lượng xây lắp hoàn thành CMS Thăng Long thực hiện	145.269.426.520	19.933.299.655
Bán vật tư cho CMS Thăng Long	56.239.459.535	5.059.275.426
Cho CMS Thăng Long thuê máy, thiết bị văn phòng	13.823.472.758	1.475.380.604
Lãi chậm trả phải thu của CMS Thăng Long	5.529.941.429	-
Lợi nhuận nhận được từ Công ty CMS Thăng Long	3.926.091.519	-
Chi phí thầu phụ phải thu CMS Thăng Long	3.164.115.646	14.474.317.199
Mua hàng hóa, dịch vụ của CMS Thăng Long	696.459.918	-
Cho CMS Thăng Long vay không tính lãi	-	7.466.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây lắp Nam Việt		
Cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng cho Nam Việt	73.850.744	-
Vay ngắn hạn của Nam Việt	21.540.204.157	-
Lãi phải trả tiền hàng chậm trả cho Nam Việt	180.263.418	-
Lãi vay phải trả cho Nam Việt	563.035.705	-
Mua hàng hóa của Nam Việt	31.871.909.362	-
Công ty Cổ phần CMS Thành Đông		
Vay ngắn hạn CMS Thành Đông	969.000.000	348.600.000
Góp vốn vào CMS Thành Đông	4.910.501.000	1.063.440.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH CMS Thăng Long		
Phải thu tiền vật tư hàng hóa, thuê máy thi công	42.347.925.163	24.839.232.810
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây lắp Nam-Việt		
Phải thu tiền hàng	-	2.583.703.600
Cộng nợ phải thu	**42.347.925.163**	**27.422.936.410**
Công ty TNHH CMS Thăng Long		
Phải trả về khối lượng xây lắp hoàn thành	5.732.907.983	1.657.158.591
Trích trước khối lượng xây lắp hoàn thành	56.860.069.736	18.163.669.337
Phải trả khoản vay không tính lãi	-	1.396.138.374
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây lắp Nam Việt		
Phải trả về tiền hàng	3.773.338.553	3.304.016.821
Phải trả tiền vay ngắn hạn	21.186.560.218	4.042.335.864

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần CMS Thành Đông		
Vay ngắn hạn	-	290.000.000
Cộng nợ phải trả	**87.552.876.490**	**28.853.318.987**

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phụ vụ cho các thị trường khác nhau.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng, lắp đặt công trình.
- Lĩnh vực thương mại: Bán vật tư, hàng hóa.
- Lĩnh vực dịch vụ: Cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	167.590.077.706	56.678.660.922	15.972.528.307	240.241.266.935
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***167.590.077.706***	***56.678.660.922***	***15.972.528.307***	***240.241.266.935***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	19.090.460.960	292.713.016	2.985.575.190	22.368.749.166
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(8.529.346.485)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				13.839.402.681
Doanh thu hoạt động tài chính				9.394.412.015
Chi phí tài chính				(11.412.437.488)
Thu nhập khác				3.563.884.612
Chi phí khác				(3.529.072.713)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.505.978.847)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***10.350.210.260***

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Cộng
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***1.422.773.078***	***481.179.279***	***135.600.410***	***2.039.552.767***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***2.735.463.368***	***925.128.760***	***260.709.146***	***3.921.301.274***
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	87.982.636.626	16.088.057.348	82.280.102.896	186.350.796.870
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***87.982.636.626***	***16.088.057.348***	***82.280.102.896***	***186.350.796.870***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.484.590.105	1.191.858.828	16.672.730.912	20.349.179.845
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(10.692.927.012)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				9.656.252.833
Doanh thu hoạt động tài chính				4.666.694.412
Chi phí tài chính				(4.968.089.939)
Thu nhập khác				18.578.880.365
Chi phí khác				(18.419.752.175)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.662.510.619)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***7.851.474.877***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***4.800.719.119***	***877.835.076***	***4.489.563.831***	***10.168.118.026***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***2.622.404.329***	***479.519.515***	***2.452.435.006***	***5.554.358.850***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực Dịch vụ	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	65.264.289.597	2.100.513.703	-	67.364.803.300
Tài sản phân bổ cho bộ phận	59.558.145.583	20.142.457.029	5.676.315.563	85.376.918.175
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				117.569.082.238
Tổng tài sản				***270.310.803.713***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	3.422.168.087	3.422.168.087
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	18.123.273.207	6.129.258.193	1.727.277.046	25.979.808.446
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				183.571.518.173
Tổng nợ phải trả				***212.973.494.706***
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	30.708.052.441	221.815.460	-	30.929.867.901
Tài sản phân bổ cho bộ phận	28.831.414.630	5.271.965.808	26.962.726.435	61.066.106.873
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				66.142.451.153
Tổng tài sản				***158.138.425.927***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	6.859.732.374	-	7.077.886.816	13.937.619.190
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	9.511.007.633	1.739.134.471	8.894.558.252	20.144.700.356
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				90.256.231.134
Tổng nợ phải trả				***124.338.550.680***

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Khu vực trong nước	224.268.738.628	104.070.693.974
Khu vực nước ngoài	15.972.528.307	82.280.102.896
Cộng	**240.241.266.935**	**186.350.796.870**

Chi tiết về chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản như sau:

	Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		Tài sản bộ phận	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Khu vực trong nước	1.756.639.771	5.678.554.195	67.364.803.300	30.929.867.901
Khu vực nước ngoài	125.108.736	4.489.563.831	-	-
Cộng	**1.881.748.507**	**10.168.118.026**	**67.364.803.300**	**30.929.867.901**

3. Các sai sót

Riêng số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được trình bày phân loại lại như sau:

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	11	163.777.373.796	2.224.243.229	166.001.617.025
Chi phí tài chính	22	3.740.416.633	1.227.673.306	4.968.089.939
Trong đó chi phí lãi vay	*23*	*762.634.871*	*1.227.673.306*	*1.990.308.177*
Chi phí bán hàng	24	3.451.916.535	(3.451.916.535)	-
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Chi phí lãi vay	06	762.634.871	1.227.673.306	1.990.308.177
Tiền lãi vay đã trả	13	(68.117.607)	(1.227.673.306)	(1.908.849.378)

4. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Công ty có rủi ro tín dụng tập trung liên quan đến Công ty TNHH CMS Thăng Long với số dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 chiếm 51% tổng số dư nợ phải thu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

chiếm 45%). Các khách hàng khác có số dư dưới 5% tổng số dư nợ phải thu nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu của các khách hàng này là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.530.237.013	-	36.530.237.013
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-
Các khoản cho vay	-	-	-
Phải thu khách hàng	97.909.357.185	146.350.000	98.055.707.185
Các khoản phải thu khác	30.582.279.014	-	30.582.279.014
Cộng	**165.021.873.212**	**146.350.000**	**165.168.223.212**
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.530.237.013	-	36.530.237.013
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	1.391.100.000	1.391.100.000
Các khoản cho vay	22.292.364.675		22.292.364.675
Phải thu khách hàng	65.549.680.415	-	65.549.680.415
Các khoản phải thu khác	16.055.825.352	-	16.055.825.352
Cộng	**140.428.107.455**	**1.391.100.000**	**141.819.207.455**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay và nợ	95.624.977.072	2.713.863.934	98.338.841.006
Phải trả người bán	25.512.737.810	-	25.512.737.810
Các khoản phải trả khác	74.908.925.635	3.422.168.087	78.331.093.722
Cộng	**196.046.640.517**	**6.136.032.021**	**202.182.672.538**
Số đầu năm			
Vay và nợ	49.639.056.951	5.112.106.556	54.751.163.507
Phải trả người bán	10.832.925.569	6.859.732.374	17.692.657.943
Các khoản phải trả khác	23.549.086.581	7.077.886.816	30.626.973.397
Cộng	**83.125.740.690**	**19.049.725.746**	**102.175.466.436**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.995	709
Phải thu khách hàng	9.682	295.316
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**30.678**	**296.025**

Ban Tổng Giám đố đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do tài sản thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.530.237.013	9.664.300.100
Vay và nợ	(98.338.841.006)	(54.751.163.507)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần	**(61.808.603.993)**	**(22.794.498.732)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng (927.129.060)VND (năm trước giảm/tăng (676.302.951)VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của lãi suất năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Giá trị sổ sách của các tài sản tài chính thế chấp cho đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy móc thiết bị	4.809.088.238	6.973.921.154
Phương tiện vận tải	5.154.621.158	6.559.193.636
Cộng	**9.963.709.396**	**13.533.114.789**

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ					
	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.530.237.013	-	9.664.300.100	-	36.530.237.013	9.664.300.100
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	1.391.100.000	(862.482.000)	-	528.618.000
Phải thu khách hàng	98.055.707.185	(146.350.000)	65.549.680.415	-	97.909.357.185	65.549.680.415
Các khoản cho vay	-	-	22.292.364.675	-	-	22.292.364.675

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu khác	30.582.279.014	-	16.055.825.352	-	30.582.279.014	16.055.825.352
Cộng	**165.168.223.212**	**(146.350.000)**	**114.953.270.542**	**(862.482.000)**	**165.021.873.212**	**114.090.788.542**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ	98.338.841.006	54.751.163.507	98.338.841.006	54.751.163.507
Phải trả người bán	25.512.737.810	17.692.657.943	25.512.737.810	17.692.657.943
Các khoản phải trả khác	79.870.378.424	30.626.973.397	79.870.378.424	30.626.973.397
Cộng	**203.721.957.240**	**103.070.794.847**	**203.721.957.240**	**103.070.794.847**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam.

Lập, ngày 11 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Thủy	Kim Ngọc Nhân